

STT	Họ và tên		CS	Lớp	TCVĐ	KTCT	TDục1	SLý	Tlý	GDục	ĐCầu	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
					2	3	2	2	2	2	2	15		
1	Lê Hữu	Anh		A	6	5	8	7	6	6	8	6.47	TB.khá	
2	Nguyễn Quốc	Anh		A	5	6	7	8	5	8	9	6.80	TB.khá	
3	Đình Thị	Bé		A	8	7	9	8	8	6	9	7.80	Khá	
4	Ksor Y	Brối		A	6	6	9	7	6	6	7	6.67	TB.khá	
5	Nguyễn Ngọc	Châu		A	7	6	9	7	6	6	7	6.80	TB.khá	
6	Phạm Quốc	Diệm		A	5	6	8	7	8	6	9	6.93	TB.khá	
7	Bùi Công	Điệp		A	5	6	7	6	7	6	8	6.40	TB.khá	
8	Trần	Dinh		A	5	7	8	7	9	6	9	7.27	Khá	
9	Đình Văn	Đông		A	9	7	8	7	9	7	8	7.80	Khá	
10	Võ Minh	Duẩn		A	7	6	9	6	8	7	9	7.33	Khá	
11	Lê Xuân	Dũng		A	7	6	9	8	7	7	9	7.47	Khá	
12	Trần Thị Thu	Hà		A	6	7	6	8	5	7	7	6.60	TB.khá	
13	Lưu Văn	Hiển		A	6	5	8	8	6	6	7	6.47	TB.khá	
14	Hoàng Văn	Hiệp		A	6	7	6	6	6	5	7	6.20	TB.khá	
15	Nguyễn Văn	Hiếu		A	5	6	6	7	7	7	5	6.13	TB.khá	
16	Phạm Thị Thanh	Hoa		A	6	7	8	8	8	7	9	7.53	Khá	
17	Phạm Minh	Hoá		A	6	5	6	7	4	7	8	6.07	TB.khá	
18	Trần Vũ	Hưng		A	7	7	8	7	5	6	9	7.00	Khá	
19	Lê Quang	Hưởng		A	7	6	7	6	7	7	9	6.93	TB.khá	
20	Trần Ngọc Đăng	Huy		A	5	6	8	7	7	6	9	6.80	TB.khá	
21	Nguyễn Xuân	Khải		A	5	6	6	6	6	6	7	6.00	TB.khá	
22	Đỗ Viết	Khánh		A	5	7	9	7	6	6	8	6.87	TB.khá	
23	Nguyễn Văn	Khánh		A	8	5	8	7	7	6	9	7.00	Khá	

STT	Họ và tên		CS	Lớp	TCVĐ	KTCT	TDục1	SLý	Tlý	GDục	ĐCầu	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
					2	3	2	2	2	2	2	15		
24	Trần Anh	Khoa		A	6	6	7	7	6	5	6	6.13	TB.khá	
25	Phạm Thị Mỹ	Lệ		A	5	7	8	7	8	8	8	7.27	Khá	
26	Mai Thị Mỹ	Liên		A	7	7	8	7	8	6	6	7.00	Khá	
27	Trần Khánh	Linh		A	6	6	6	7	6	6	8	6.40	TB.khá	
28	Phạm Thị	Mến		A	5	8	7	8	6	7	8	7.07	Khá	
29	Trần Thiện	Mỹ		A	4	6	7	7	4	5	7	5.73	Trung bình	
30	Trương Công	Nam		A	6	6	7	7	5	6	9	6.53	TB.khá	
31	Bùi Quý	Nhân		A	6	6	6	7	7	6	8	6.53	TB.khá	
32	Lê Thị Cẩm	Nhung		A	9	7	7	8	7	6	7	7.27	Khá	
33	Lê	Nin		A	6	6	9	7	6	6	7	6.67	TB.khá	
34	Trương Tấn	Tấn		A	5	6	8	7	6	5	8	6.40	TB.khá	
35	Trương Linh	Cúc		B	8	7	8	8	7	9	9	7.93	Khá	?t 2
36	Lê Viết	Cường		B	7	7	7	7	7	7	8	7.13	Khá	?t 2
37	Trần Lương	Cường		B	8	7	7	7	6	7	6	6.87	TB.khá	?t 2
38	Thái Bá	Duy		B	5	7	7	6	8	6	7	6.60	TB.khá	?t 2
39	Nguyễn Thị	Hoa		B	6	6	5	8	8	6	7	6.53	TB.khá	?t 2
40	Thái Đào	Nguyên		B	7	7	8	7	8	7	6	7.13	Khá	
41	Đỗ Nam	Phong		B	6	7	9	7	6	5	9	7.00	Khá	?t 2
42	Nguyễn Kim	Phước		B	6	6	7	7	8	5	9	6.80	TB.khá	
43	Hoàng Thị	Phượng		B	7	6	8	8	6	6	7	6.80	TB.khá	
44	Đỗ Hoàng	Phượng		B	5	6	9	7	5	5	6	6.13	TB.khá	
45	Đặng Văn	Phượng		B	8	7	7	8	7	9	7	7.53	Khá	
46	Nguyễn Văn	Quân		B	6	6	7	7	7	8	8	6.93	TB.khá	?t 2
47	Nguyễn Văn	Quý		B	5	5	9	7	6	8	8	6.73	TB.khá	
48	Nguyễn Thị Hạ	San		B	8	7	9	8	5	6	9	7.40	Khá	
49	Trần	Sáp		B	5	7	6	6	7	5	8	6.33	TB.khá	

STT	Họ và tên		CS	Lớp	TCVĐ	KTCT	TDục1	SLý	Tlý	GDục	ĐCầu	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
					2	3	2	2	2	2	2	15		
50	Nguyễn Phú	Sỹ		B	8	8	9	7	7	5	6	7.20	Khá	
51	Nguyễn Văn	Sỹ		B	7	9	8	8	8	6	9	7.93	Khá	
52	Nguyễn Tiến	Tân		B	5	6	8	8	7	5	8	6.67	TB.khá	
53	Nguyễn Văn	Thái		B	7	6	8	7	6	5	7	6.53	TB.khá	
54	Hoàng Trọng	Thắng		B	8	8	9	8	8	7	9	8.13	Giỏi	
55	Nguyễn Văn	Thắng		B	8	6	7	7	8	6	8	7.07	Khá	
56	Nguyễn Hữu	Thanh		B	5	6	8	6	6	6	8	6.40	TB.khá	
57	Nguyễn Việt	Thành		B	8	6	7	6	7	5	6	6.40	TB.khá	
58	Nguyễn Chí	Thành		B	8	7	9	7	6	7	8	7.40	Khá	
59	Võ Minh	Thìn		B	4	6	8	6	6	6	9	6.40	TB.khá	
60	Đoàn Công	Thịnh		B	7	6	7	7	7	7	9	7.07	Khá	
61	Hoàng Văn	Thoại		B	8	5	8	7	8	6	7	6.87	TB.khá	
62	Mai Hoàn	Thông		B	6	6	9	7	7	5	7	6.67	TB.khá	
63	Lê	Tiến		B	5	6	7	7	6	6	8	6.40	TB.khá	
64	Hồ Đắc	Toàn		B	4	6	5	7	5	5	5	5.33	Trung bình	
65	Bùi Hữu	Toán		B	5	7	7	7	5	5	9	6.47	TB.khá	
66	Đình Quang	Trưởng		B	5	7	7	7	7	7	8	6.87	TB.khá	
67	Nguyễn Quang	Tuấn		B	7	6	5	7	5	5	6	5.87	Trung bình	
68	Nguyễn Thanh	Tùng		B	6	6	7	6	5	6	6	6.00	TB.khá	
69	Hoàng Quốc	Việt		B	3	5	5	5	4	4	5	4.47	Yếu	?t 2
70	Trần Sỹ	Vũ		B	6	6	6	6	5	5	8	6.00	TB.khá	
71	Nguyễn Thanh	Vũ		B	5	6	7	6	6	5	8	6.13	TB.khá	
72	Nguyễn Cao	Kỳ	BR	B	5	4	7	7	6	6	8	6.00	TB.khá	QD663-30/0

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 5 năm 2010

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Tùng